

Bản án số: 77 /2018/HNGĐ – ST

Ngày: 18/10/2018

V/v "Ly hôn":

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lưu Thùy Linh
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Đăng Bảy
Ông Châu Anh Kiệt
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân:* bà Trịnh Thị Tâm, chức vụ kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 118/HNGĐ-ST, ngày 02 tháng 4 năm 2018. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 35/2018/QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vòng Thị D; Sinh năm 1984
 - *Bị đơn:* Anh Tăng Hỷ S ; Sinh năm 1979
- Cùng trú tại: Thôn B, xã N, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2018, quá trình thụ lý vụ án và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị Vòng Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Vòng Thị D và anh Tăng Hỷ S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2005, tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Trong quá trình chung sống không mấy hạnh phúc nhưng chị vẫn cố gắng, đến đầu năm 2008 mâu thuẫn lớn dần và trở nên trầm trọng. Nguyên nhân do anh S sống không có trách nhiệm với vợ con, thường xuyên nhậu nhẹt say sưa về nhà vợ chồng cãi vã, anh S có những lời lẽ xúc phạm, không quan đến cuộc sống gia đình; về cả kinh tế và tình cảm vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau; đến năm 2016 không thể tiếp tục chung sống cùng anh S nên chị đã thuê nhà trọ, sống ly thân. Hiện nay, chị D thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tăng Hỷ S.

Về con chung: Có 04 con chung, họ tên các cháu: Tăng Nhật H, sinh năm 2005; Tăng Nhật Q, sinh năm 2007; Tăng Nhật H, sinh năm 2009; Tăng Nhật Y, sinh năm 2012. Tại phiên tòa chị D thay đổi yêu cầu; cho rằng hiện chị đã đi làm công nhân may mặc tại huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; công việc cũng chưa ổn định, đồng lương ít ỏi nên chị không có khả năng để nuôi dưỡng các cháu; do đó sau khi ly hôn chị D có nguyện vọng giao cả 04 cháu cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng; vì anh S có thu nhập từ vườn điều và cà phê, anh đi làm thuê; có nhà ở ổn định nên anh S có điều kiện để nuôi con hơn chị và hiện nay các cháu cũng đang học tập và sinh sống tại xã N, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Từ khi nộp đơn khởi kiện phía chị D giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 05/5/2005; 04 giấy khai sinh của con chung; chứng minh nhân dân; hộ khẩu gia đình. Ngoài ra, chị D không giao nộp gì thêm.

Bị đơn anh Tăng Hỷ S: Có hộ khẩu và sinh sống tại địa phương, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn; tuy nhiên trong suốt quá trình thụ lý vụ án anh S không hợp tác, làm việc với Tòa án; không thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình, không giao nộp tài liệu chứng cứ gì. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn anh Tăng Hỷ S.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, HĐXX thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Về nội dung: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào các Điều 51,56,81,82,84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D; về quan hệ hôn nhân chị Vòng Thị D được ly hôn với anh Tăng Hỷ S; về con chung giao cả bốn cháu Tăng Nhật H, sinh năm 2005; Tăng Nhật Q, sinh năm 2007; Tăng Nhật H, sinh năm 2009; Tăng Nhật Y, sinh năm 2012 cho anh Tăng Hỷ S trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vòng Thị D và anh Tăng Hỷ S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, đối chiếu với giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do chị D giao nộp hợp pháp tại Tòa án; căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, có căn cứ để xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Vòng Thị D và anh Tăng Hỷ S là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Chị D cho rằng trong quá trình chung sống không mấy hạnh phúc, đặc biệt từ đầu năm 2008 mâu thuẫn lớn dần và trở nên trầm trọng. Nguyên nhân do anh S sống không có trách nhiệm với vợ con, con thì đông đang tuổi ăn học nhưng mọi chi phí chị D đều tự lo, thường xuyên nhậu nhẹt về nhà vợ chồng cãi vã, anh S có những lời lẽ xúc phạm, không quan đến cuộc sống gia đình; về cả kinh tế và tình cảm vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau; đến năm 2016 không thể tiếp tục chung sống cùng anh S nên chị đã thuê nhà trọ, sống ly thân. Hiện nay, chị D thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tăng Hỷ S.

Qua lời khai của người làm chứng sinh sống tại địa phương, xác định được giữa anh S và chị D có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh S sống không có trách nhiệm, thường xuyên nhậu, không lo lắng chăm sóc cho cuộc sống gia đình; anh, chị đã sống ly thân.

Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữa chị D và anh S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống anh S và chị D có 04 con chung là các cháu: Tăng Nhật H, sinh năm 2005; Tăng Nhật Q, sinh năm 2007; Tăng Nhật H, sinh năm 2009; Tăng Nhật Y, sinh năm 2012. Sau khi ly hôn chị D có nguyện vọng giao cả 04 cháu cho anh Tăng Hỷ S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Qua ý kiến các cháu: Tăng Nhật H, sinh năm 2005; Tăng Nhật Q, sinh năm 2007; Tăng Nhật H, sinh năm 2009; đều có nguyện vọng chung sống với mẹ. Tuy nhiên, theo chị D hiện nay hoàn cảnh của chị quá khó khăn, không có nhà ở, công việc, thu nhập không ổn định; không có khả năng, không đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con. Phía anh S có nhà ở ổn định tại địa phương. Xét thấy, để các cháu tiếp tục ổn định cuộc sống học tập và sinh hoạt cần chấp nhận ý kiến của chị D giao cả 04 cháu: Tăng Nhật H, sinh năm 2005; Tăng Nhật Q, sinh năm 2007; Tăng Nhật H, sinh năm 2009; Tăng Nhật Y, sinh năm 2012; cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con anh S không hợp tác làm việc tại Tòa án, không đưa ra quan điểm, yêu cầu của mình; do đó không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: không có.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Vòng Thị D phải nộp theo quy định.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81, 82, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chị Vòng Thị D được ly hôn với anh Tăng Hỷ S.

[2]. Về con chung: Giao các cháu: Tăng Nhật H, sinh năm 2005; Tăng Nhật Q, sinh năm 2007; Tăng Nhật H, sinh năm 2009; Tăng Nhật Y, sinh năm 2012; cho anh Tăng Hỷ S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi).

Về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con được thực hiện theo các quy định tại Điều 81, 82, 83,84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[3]. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra; về nợ chung không có.

[4]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Vòng Thị D phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn chị D đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0021882 ngày 02/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

[5]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai tại chính quyền địa phương nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã N
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lưu Thùy Linh